

DOI: 10.58490/ctjump.2026i103.5267

NHU CẦU THÔNG TIN THUỐC VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ, 2025–2026

Huỳnh Thị Hồng Yến¹, Trần Yên Hào², Phạm Thành Suôi^{2*}

1. Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: ptsuol@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/7/2026

Ngày phản biện: 11/8/2026

Ngày duyệt đăng: 25/9/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thông tin thuốc chính xác và kịp thời có vai trò quan trọng trong sử dụng thuốc an toàn, đặc biệt trong sản phụ khoa. Dữ liệu về nhu cầu của người bệnh và cán bộ y tế tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ còn hạn chế. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định nhu cầu thông tin thuốc và một số yếu tố liên quan ở người bệnh và cán bộ y tế tại bệnh viện năm 2025–2026. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 234 người bệnh và 215 cán bộ y tế. Nhu cầu được khảo sát bằng bộ câu hỏi với thang Likert 4 mức; nhu cầu cao được xác định khi tổng điểm đạt từ 75% điểm tối đa. Các yếu tố liên quan được phân tích bằng hồi quy logistic đa biến. **Kết quả:** Tỷ lệ có nhu cầu thông tin thuốc cao là 91,9% ở người bệnh và 86,0% ở cán bộ y tế. Chồng chỉ định có tỷ lệ người bệnh đánh giá “rất cần thiết” cao nhất (37,2%); ở cán bộ y tế, chỉ định thuốc có tỷ lệ cao nhất (74,4%). Có 96,6% người bệnh ưu tiên thông tin từ cơ sở y tế và 98,7% mong muốn hỏi–đáp trực tiếp tại nơi cấp phát thuốc. Tỷ lệ mong muốn bệnh viện có đơn vị thông tin thuốc riêng biệt là 90,6% ở người bệnh và 94,4% ở cán bộ y tế. Người bệnh khám tự nguyện có khả năng thuộc nhóm nhu cầu cao lớn hơn nhóm sử dụng bảo hiểm y tế ($aOR=4,491$; $KTC\ 95\%: 1,525–13,224$; $p=0,006$). Chưa ghi nhận yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê ở cán bộ y tế ($p>0,05$). **Kết luận:** Nhu cầu thông tin thuốc cao ở cả hai nhóm. Bệnh viện cần củng cố hoạt động thông tin thuốc, ưu tiên tư vấn trực tiếp và hỗ trợ tra cứu nguồn tin dựa trên bằng chứng.

Từ khóa: Thông tin thuốc, nhu cầu thông tin thuốc, tư vấn sử dụng thuốc, cán bộ y tế, người bệnh.

ABSTRACT

DRUG INFORMATION NEEDS AND ASSOCIATED FACTORS AMONG PATIENTS AND HEALTHCARE PROFESSIONALS AT CAN THO GYNECOLOGY OBSTETRICS HOSPITAL IN 2025–2026

Huỳnh Thị Hồng Yến¹, Trần Yên Hào², Phạm Thành Suôi^{2*}

1. Can Tho Gynecology Obstetrics Hospital

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Accurate and timely drug information is essential for rational and safe medication use, particularly in obstetrics and gynecology, where medication-related decisions may affect the mother, fetus, or newborn. Evidence regarding the information needs of patients and healthcare professionals at Can Tho Gynecology Obstetrics Hospital remains limited, while current services are integrated into routine clinical pharmacy activities. **Objectives:** To determine drug information needs and associated factors among patients and healthcare professionals at the hospital in 2025–2026. **Materials and methods:** An analytical cross-sectional study was conducted among 234 patients and 215 healthcare professionals. Needs were assessed using a questionnaire with a 4-point Likert scale; a high level was defined as a total score of at least 75% of the maximum

score. Associated factors were examined using multivariable logistic regression and reported as adjusted odds ratios (aORs), 95% confidence intervals (95% CIs), and *p* values. **Results:** High drug information needs were identified in 91.9% of patients and 86.0% of healthcare professionals. Contraindications had the highest proportion of “very necessary” ratings among patients (37.2%), whereas indications had the highest proportion among healthcare professionals (74.4%). Overall, 96.6% of patients preferred information from healthcare facilities, 98.7% preferred direct question-and-answer counseling at the dispensing site, and 77.8% were satisfied with the hospital’s current response to their information needs. A separate drug information unit was desired by 90.6% of patients and 94.4% of healthcare professionals. The main purposes of information retrieval among healthcare professionals were updating professional knowledge (85.6%) and direct application in practice (78.6%). Patients receiving self-paid services had higher odds of reporting high information needs than those covered by health insurance (aOR=4.491; 95% CI: 1.525–13.224; *p*=0.006). No statistically significant associated factor was identified among healthcare professionals (*p*>0.05). **Conclusions:** Both groups had a high level of drug information need. The hospital should strengthen drug information services, prioritize direct counseling, and improve access to reliable, evidence-based resources.

Keywords: Drug information, drug information needs, medication counseling, healthcare professionals, patients.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng thuốc, biệt dược và các nguồn thông tin y dược đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ y tế và người bệnh tiếp cận, cập nhật kiến thức, tăng cường tuân thủ điều trị và sử dụng thuốc đúng cách; tuy nhiên, điều này cũng làm gia tăng nguy cơ tiếp nhận thông tin không nhất quán, thiếu kiểm chứng hoặc không phù hợp với từng đối tượng sử dụng thuốc. Vì vậy, việc cung cấp thông tin thuốc chính xác, kịp thời và dựa trên bằng chứng có vai trò quan trọng trong bảo đảm sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả [1]. Tại Việt Nam, hoạt động thông tin thuốc và dược lâm sàng đã được quy định trong Luật Dược số 105/2016 và Nghị định số 131/2020/NĐ-CP [2], [3]. Tuy nhiên, tại một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hoạt động này vẫn chủ yếu được lồng ghép vào công việc dược lâm sàng thường quy, có thể hạn chế khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu thông tin thuốc. Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ là cơ sở chuyên sâu về sản phụ khoa, nơi thông tin liên quan đến hiệu quả và an toàn của thuốc đối với người mẹ, thai nhi và trẻ sơ sinh có ý nghĩa đặc biệt [4]. Hiện chưa có dữ liệu hệ thống về nội dung, nguồn và hình thức cung cấp thông tin thuốc mà người bệnh và cán bộ y tế tại bệnh viện mong muốn. Do đó, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định nhu cầu thông tin thuốc và một số yếu tố liên quan ở người bệnh và cán bộ y tế tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ năm 2025–2026.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Người bệnh nội trú hoặc ngoại trú từ 18 tuổi trở lên, đến khám hoặc điều trị và chờ nhận thuốc tại quầy cấp phát thuốc; cán bộ y tế gồm bác sĩ, dược sĩ và điều dưỡng đang công tác tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ trong thời gian nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Người bệnh ≥ 18 tuổi, có khả năng nghe, nói và trả lời phỏng vấn, đồng ý tham gia nghiên cứu; cán bộ y tế trực tiếp tham gia hoạt động chuyên môn tại bệnh viện và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Người bệnh không hoàn thành bộ câu hỏi; cán bộ y tế đang đi học dài hạn hoặc nghỉ thai sản trong thời gian thu thập số liệu, hoặc không hoàn thành bộ câu hỏi.

- **Địa điểm và thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ từ ngày 01/5/2025 đến ngày 30/4/2026.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu và chọn mẫu:** Cỡ mẫu người bệnh được xác định theo công thức:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu. p là tỷ lệ có nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh và CBYT (%). Theo tác giả Lâm Quang Khải (2021), tỷ lệ có nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế (bác sĩ, điều dưỡng và dược sĩ) là 72,2% [7]. $Z_{1-\alpha/2}^2$: khoảng tin cậy 95% ($Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96$). d được chọn là 6%. Từ đó, cỡ mẫu tính ra được là 215 mẫu. Theo nghiên cứu của Phan Văn Khánh (2022), tỷ lệ có nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh là 67,7% [5]. Vậy $p = 0,677$ thay vào công thức: $n = 234$ người bệnh cần khảo sát. Chọn $n = 234$ người bệnh.

Cỡ mẫu cán bộ y tế gồm 215 người, được phân bố tại 12 khoa/trung tâm, mỗi đơn vị 17–18 người.

Cỡ mẫu người bệnh là 234, chọn mẫu thuận tiện, phát bộ câu hỏi từ người đầu tiên gặp đến khi đủ cỡ mẫu 234 mẫu nghiên cứu. Cỡ mẫu CBYT là 215 khảo sát trên 12 khoa, chia đều mỗi khoa khảo sát 17-18 CBYT, gồm: Khoa Khám bệnh, khoa Cấp cứu, khoa Sanh, khoa Hậu sản, khoa Điều trị theo yêu cầu, khoa Sản bệnh, khoa Phụ, Khoa Hậu phẫu, khoa Hỗ trợ sinh sản, khoa Nhi – Sơ sinh, Khoa PTGM-HSTC-CĐ, Khoa Dược.

- **Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm của người bệnh: tuổi, trình độ học vấn, chế độ khám chữa bệnh. Đặc điểm của cán bộ y tế: tuổi, giới tính, thời gian công tác, chuyên môn, trình độ chuyên môn. Xác định nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh. Xác định nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế. Xác định một số yếu tố liên quan đến nhu cầu thông tin thuốc.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu sau khi thu thập được kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý và mã hóa trước khi nhập liệu. Dữ liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0. Các biến định tính được mô tả bằng tần số (n) và tỷ lệ phần trăm (%). Đối với các câu hỏi nhiều lựa chọn, kết quả được trình bày dưới dạng tần số (n) và tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số đối tượng nghiên cứu. Mối liên quan giữa các yếu tố đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu với nhu cầu TTT cao được đánh giá bằng hồi quy logistic đơn biến để tính Odds ratio (OR), khoảng tin cậy 95% (KTC 95%) và giá trị p. Các biến được lựa chọn đưa vào mô hình hồi quy logistic đa biến dựa trên cơ sở lý thuyết, tổng quan tài liệu và ý nghĩa thực tiễn nhằm xác định các yếu tố liên quan độc lập với nhu cầu TTT cao. Kết quả được trình bày bằng Odds ratio hiệu chỉnh (aOR), khoảng tin cậy 95% và giá trị p. Mức ý nghĩa thống kê được xác định khi $p < 0,05$.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Thông tin bệnh nhân được sử dụng với mục đích nghiên cứu, được bảo mật và mã hóa. Nghiên cứu đã được chấp thuận bởi Hội đồng đạo đức nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ với phiếu chấp thuận số 25.029.HV/PCT-HĐĐĐ, ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025. Nội dung nghiên cứu được Ban Giám đốc và Hội đồng khoa học kỹ thuật của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ đồng ý triển khai.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm người bệnh và cán bộ y tế

Bảng 1. Đặc điểm người bệnh

Đặc điểm người bệnh		Tần số	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Từ 18 đến < 45 tuổi	220	94,0
	Từ 45 đến ≤ 55 tuổi	14	6,0
	> 55 tuổi	0	0
Trình độ học vấn	Tiểu học	5	2,1
	Trung học cơ sở	54	23,1
	Trung học phổ thông	63	26,9
	Trung cấp/Cao đẳng	65	27,8
	Đại học/Sau đại học	47	20,1
Chế độ khám chữa bệnh	Bảo hiểm y tế	91	38,9
	Dịch vụ	143	61,1

Nhận xét: Người bệnh chủ yếu thuộc nhóm từ 18 đến < 45 tuổi chiếm 94%, Trình độ là tiểu học chiếm tỉ thấp nhất là 2,1%. Chế độ khám chữa bệnh là dịch vụ chiếm 61,1%.

Bảng 2. Đặc điểm cán bộ y tế

Đặc điểm cán bộ y tế		Tần số	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	< 40 tuổi	161	74,9
	≥ 40 tuổi	54	25,1
Giới tính	Nam	34	15,8
	Nữ	181	84,2
Thời gian công tác	≤ 5 năm	80	37,2
	> 5 năm	135	62,8
Chuyên môn	Bác sĩ	64	29,8
	Dược sĩ	26	12,1
	Điều dưỡng	125	58,1
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng	30	14
	Đại học	143	66,5
	Sau đại học	42	19,5

Nhận xét: Nhóm cán bộ y tế < 40 tuổi chiếm đa số với tỷ lệ 74,9. Cán bộ y tế là nữ giới chiếm tỷ lệ 84,2%. Về thời gian công tác, đa số cán bộ y tế có thời gian công tác > 5 năm (62,8%). Chuyên môn là điều dưỡng chiếm Tỷ lệ cao nhất 58,1%. Đa số có trình độ đại học (66,5%).

3.2. Nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh

Trong 234 người bệnh, 91,9% được phân loại có nhu cầu thông tin thuốc cao; 90,6% mong muốn bệnh viện có một đơn vị thông tin thuốc riêng biệt để hỗ trợ tư vấn.

Bảng 3. Nội dung thông tin thuốc người bệnh quan tâm (n=234)

Nội dung	Rất cần thiết n (%)	Cần thiết n (%)	Không cần thiết n (%)	Rất không cần thiết n (%)
Chống chỉ định	87 (37,2)	131 (56,0)	16 (6,8)	0 (0)
Thời điểm dùng thuốc	68 (29,1)	149 (63,7)	17 (7,3)	0 (0)
Thuốc được chỉ định	68 (29,1)	148 (63,2)	18 (7,7)	0 (0)
Tương tác thuốc	46 (19,7)	171 (73,1)	17 (7,3)	0 (0)
Giá thuốc	30 (12,8)	187 (79,9)	17 (7,3)	0 (0)

Nhận xét: Tỷ lệ đánh giá “cần thiết” hoặc “rất cần thiết” đều trên 92% ở năm nội dung. Chống chỉ định có tỷ lệ đánh giá “rất cần thiết” cao nhất (37,2%), trong khi giá thuốc có tỷ lệ đánh giá “cần thiết” cao nhất (79,9%).

Về nguồn thông tin, 96,6% người bệnh ưu tiên thông tin từ cơ sở y tế (bệnh viện/phòng khám). Hình thức được mong muốn nhiều nhất là hỏi–đáp trực tiếp tại nơi cấp phát thuốc (98,7%). Có 77,8% người bệnh hài lòng với mức độ đáp ứng thông tin thuốc tại bệnh viện.

3.3. Nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế

Trong 215 cán bộ y tế, 86,0% được phân loại có nhu cầu thông tin thuốc cao. Mục đích tra cứu thường gặp là bổ sung kiến thức chuyên môn (85,6%) và ứng dụng trực tiếp trong công việc (78,6%); 94,4% mong muốn xây dựng đơn vị thông tin thuốc riêng biệt.

Bảng 4. Mức độ quan tâm đối với các nhóm thông tin thuốc của cán bộ y tế (n=215)

Nội dung	Rất cần thiết n (%)	Cần thiết n (%)	Không cần thiết n (%)	Rất không cần thiết n (%)
Chỉ định	160 (74,4)	51 (23,7)	2 (0,9)	2 (0,9)
Chống chỉ định	152 (70,7)	58 (27,0)	4 (1,9)	1 (0,5)
Tác dụng phụ của thuốc	152 (70,7)	47 (21,9)	15 (7,0)	1 (0,5)
Tương tác thuốc	149 (69,3)	64 (29,8)	1 (0,5)	1 (0,5)
ADR và cảnh giác được	146 (67,9)	65 (30,2)	3 (1,4)	1 (0,5)

Nhận xét: Đa số cán bộ y tế đánh giá các nội dung ở mức “cần thiết” hoặc “rất cần thiết”. Chỉ định thuốc có tỷ lệ đánh giá “rất cần thiết” cao nhất (74,4%), tiếp theo là chống chỉ định và tác dụng phụ (cùng 70,7%), tương tác thuốc (69,3%) và ADR/cảnh giác được (67,9%).

Các nguồn được cán bộ y tế sử dụng nhiều gồm bảng tin Khoa Dược (70,7%), tờ hướng dẫn sử dụng thuốc (70,2%) và sách, báo chuyên ngành (63,3%). Những khó khăn thường gặp là lo ngại về độ chính xác của thông tin (53,0%) và mất nhiều thời gian tra cứu (51,2%).

3.4. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu thông tin thuốc

Mối liên quan giữa nhu cầu thông tin thuốc cao và đặc điểm của người bệnh

Trong mô hình hồi quy logistic đa biến, chế độ khám, chữa bệnh có liên quan có ý nghĩa thống kê với nhu cầu thông tin thuốc cao ở người bệnh (Bảng 5).

Bảng 5. Phân tích hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh

Yếu tố liên quan	Nhóm so sánh	aOR	KTC 95%	p
Nhóm tuổi	18 đến <45 tuổi	1	Tham chiếu	-
	45–55 tuổi	0,661	0,075–5,827	0,709
Trình độ học vấn	THPT trở xuống	1	Tham chiếu	-
	Trung cấp trở lên	0,642	0,233–1,773	0,393
Chế độ khám chữa bệnh	BHYT	1	Tham chiếu	-
	Tự nguyện	4,491	1,525–13,224	0,006

Nhận xét: Người bệnh khám tự nguyện có khả năng thuộc nhóm nhu cầu thông tin thuốc cao lớn hơn nhóm sử dụng bảo hiểm y tế (aOR=4,491; KTC 95%: 1,525–13,224; p=0,006). Chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê đối với nhóm tuổi và trình độ học vấn (p>0,05).

Mối liên quan giữa nhu cầu thông tin thuốc cao và đặc điểm của cán bộ y tế

Mô hình hồi quy logistic đa biến chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nhu cầu thông tin thuốc cao của cán bộ y tế với nhóm tuổi, giới tính, chuyên môn, trình độ chuyên môn hoặc thời gian công tác ($p > 0,05$) (Bảng 6).

Bảng 6. Phân tích hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế

Yếu tố liên quan	Nhóm so sánh	aOR	KTC 95%	p
Nhóm tuổi	<40 tuổi	1	Tham chiếu	-
	≥40 tuổi	0,849	0,310–2,325	0,750
Giới tính	Nữ	1	Tham chiếu	-
	Nam	0,536	0,197–1,460	0,222
Chuyên môn	Bác sĩ	1	Tham chiếu	-
	Dược sĩ	0,479	0,124–1,848	0,285
	Điều dưỡng	1,332	0,423–4,194	0,624
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng	1	Tham chiếu	-
	Đại học	2,758	0,934–8,143	0,066
	Sau đại học	1,299	0,302–5,586	0,725
Thời gian công tác	≤5 năm	1	Tham chiếu	-
	>5 năm	0,894	0,328–2,439	0,827

Nhận xét: Chưa có yếu tố nào trong mô hình đạt ý nghĩa thống kê; một số ước lượng có KTC 95% rộng, cho thấy độ chính xác còn hạn chế.

IV. BÀN LUẬN**4.1. Nhu cầu thông tin thuốc của người bệnh**

Có 91,9% người bệnh có nhu cầu thông tin thuốc cao trong độ tuổi sinh sản tại bệnh viện chuyên khoa sản phụ khoa. Tỷ lệ cao hơn mức 71,82% được báo cáo tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị năm 2022 [5]. Chống chỉ định là nội dung có tỷ lệ lựa chọn “rất cần thiết” cao nhất (37,2%); tuy nhiên, khi gộp hai mức “cần thiết” và “rất cần thiết”, các nội dung khảo sát đều có tỷ lệ cao. Vì vậy, kết quả nên được diễn giải là nhu cầu đa dạng, không nên suy luận rằng người bệnh đã chuyển trọng tâm hoàn toàn sang quản trị rủi ro. Mặc dù 96,6% ưu tiên nguồn tin từ cơ sở y tế, 57,3% vẫn tìm kiếm thông tin trên internet. Điều này cho thấy bệnh viện cần cung cấp tài liệu chính thống, dễ hiểu và hướng dẫn người bệnh nhận diện nguồn tin đáng tin cậy. Thông tin thuốc dạng văn bản được thiết kế phù hợp có thể hỗ trợ kiến thức và trải nghiệm sử dụng thuốc của người bệnh [6].

4.2. Nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế

Có 86,0% cán bộ y tế được phân loại có nhu cầu thông tin thuốc cao và 94,4% mong muốn có đơn vị thông tin thuốc riêng biệt. Tỷ lệ này cao hơn mức 72,2% được báo cáo tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ năm 2020–2021 [7]; tuy nhiên, sự khác biệt về thời điểm, đối tượng, công cụ và ngưỡng phân loại không cho phép kết luận trực tiếp về xu hướng gia tăng. Các nội dung được đánh giá “rất cần thiết” nhiều nhất gồm chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ, tương tác thuốc và cảnh giác dược, phù hợp với yêu cầu bảo đảm hiệu quả và an toàn điều trị. Việc cán bộ y tế sử dụng nhiều bảng tin Khoa Dược, tờ hướng dẫn sử dụng và sách, báo chuyên ngành có thể liên quan đến tính sẵn có và mức độ quen thuộc của các nguồn này. Lo ngại về độ chính xác và thời gian tra cứu cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu về hành vi tìm kiếm thông tin thuốc của nhân viên y tế [8], [9].

4.3. Các yếu tố liên quan

Người bệnh khám tự nguyện có khả năng thuộc nhóm nhu cầu thông tin thuốc cao hơn nhóm sử dụng bảo hiểm y tế ($aOR=4,491$; KTC 95%: 1,525–13,224). Mối liên quan này có thể phản ánh khác biệt về kỳ vọng dịch vụ, khả năng tiếp cận hoặc đặc điểm chưa được đo lường; thiết kế cắt ngang không cho phép xác định quan hệ nhân quả. KTC 95% tương đối rộng cũng cho thấy ước lượng còn chưa chính xác và cần được kiểm chứng ở mẫu lớn hơn. Ở cán bộ y tế, chưa ghi nhận yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê; kết quả này không đồng nghĩa nhu cầu hoàn toàn đồng nhất giữa các nhóm, vì nghiên cứu có thể chưa đủ lực thống kê để phát hiện khác biệt. Nhu cầu cao và các rào cản được ghi nhận là cơ sở để bệnh viện cân nhắc củng cố đầu mối thông tin thuốc, chuẩn hóa quy trình tiếp nhận–phản hồi yêu cầu, xây dựng nguồn tài liệu nội bộ đã thẩm định và hỗ trợ cán bộ y tế tra cứu nguồn dựa trên bằng chứng [8], [9].

V. KẾT LUẬN

Nhu cầu thông tin thuốc cao được ghi nhận ở 91,9% người bệnh và 86,0% cán bộ y tế. Người bệnh ưu tiên nguồn tin từ cơ sở y tế và hình thức hỏi–đáp trực tiếp tại nơi cấp phát; cán bộ y tế quan tâm nhiều đến chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ, tương tác thuốc và cảnh giác được. Người bệnh khám tự nguyện có khả năng thuộc nhóm nhu cầu cao hơn nhóm sử dụng bảo hiểm y tế; chưa ghi nhận yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê ở cán bộ y tế. Kết quả gợi ý bệnh viện cần củng cố hoạt động thông tin thuốc, đa dạng hóa hình thức tư vấn và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn thông tin đã được thẩm định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tùng Hiệp, Đoàn Thanh Trúc, Đỗ Hữu Thành, Đoàn Ngọc Giang Lâm, Nguyễn Hữu Bền. Kiến thức, thực hành và nhu cầu được tư vấn về sử dụng thuốc của 80 bệnh nhân điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế Ninh Hòa. *Tạp chí Y học Quân sự*. 2022. (361), 55–58.
2. Chính phủ. Nghị định số 131/2020/NĐ-CP ngày 02/11/2020 quy định về tổ chức, hoạt động được lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 2020.
3. Quốc hội. Luật Dược số 105/2016/QH13. 2016.
4. Sở Y tế Cần Thơ, Báo cáo kết quả xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám bệnh, chữa bệnh số 5980/SYT-NVY, Cần Thơ. 2024.
5. Phan Văn Khánh. Khảo sát nhu cầu thông tin thuốc của bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp sở. Sở Y tế tỉnh Quảng Trị. 2022.
6. Wongtaweeekij K, Corlett S, Krska J, *et al.* Patients' experiences and perspectives of receiving written medicine information about medicines: A qualitative study. *Patient Preference and Adherence*. 2021. 15, 569–580, <https://doi.org/10.2147/PPA.S298563>.
7. Lâm Quang Khải. Nghiên cứu tình hình về các điều kiện, hoạt động thông tin thuốc và nhu cầu thông tin thuốc của cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ năm 2020–2021. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. 2021. 54.
8. Khlaifat GS, Gharaibeh L, Amaireh EA, *et al.* Drug information-seeking behaviour among Jordanian physicians: A cross-sectional study. *Frontiers in Pharmacology*. 2023. 14, 1264794, <https://doi.org/10.3389/fphar.2023.1264794>.
9. Hermes-DeSantis ER, Hunter RT, Welch J, Bhavsar R, Boulos D, *et al.* Preferences for accessing medical information in the digital age: health care professional survey. *Journal of Medical Internet Research*. 2021. 23(6), e25868, <https://doi.org/10.2196/25868>.